

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC AN

Số: 1554/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phước An, ngày 06 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc Dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính Phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 1356/BQLDACCTGT-QLDA3 ngày 24/10/2024 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện các thủ tục thu hồi đất để di dời các trụ điện cao thế tại vị trí giao cắt với dự án thành phần 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-BQLDACTGT ngày 02/4/2025 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở bước thiết kế bản vẽ thi công, dự án hạng mục Di dời đường dây cao thế, trung hạ thế, trạm biến áp và chiếu sáng Dự án Thành phần 4; Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 3629/UBND-KTN ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho 95 đơn vị hành chính cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho UBND cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 01/HĐTĐGDCTXPA ngày 24/12/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Phước An về việc thẩm định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện và Chứng thư định giá đất số 1136/CT-ĐGD ngày 24/12/2025 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Sen Việt;

Căn cứ Thông báo kết luận số 12/TBKLHĐBTHT&TĐC ngày 05/3/2026; Thông báo kết luận số 153/TBKLHĐBTHT&TĐC ngày 30/3/2026; Thông báo kết luận số 212/TBKLHĐBTHT&TĐC ngày 06/5/2026 của Hội Đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Phước An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 377/TTr-PKT ngày 06/5/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc Dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá:

- Mục đích định giá đất: Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.
- Tổng diện tích khu đất định giá khoảng: 15.033.0m².
- Loại đất: đất trồng nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.
- Thời điểm định giá đất: Tháng 12/2025.
- Vị trí khu đất được thực hiện theo tờ bản đồ địa chính số 42, 61 xã Vĩnh Thanh (cũ) tương ứng một phần 173, 192, 193 (mới) xã Phước An, trích lục và đo chính lý Khu đất bản đồ địa chính số 1064 - 1069/BĐĐC tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 26/9/2025 và đã được Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 26/9/2025.

2. Phê duyệt kết quả định giá đất như sau:

Theo Chứng thư định giá đất số 1136/CT-ĐGD ngày 24/12/2025 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Sen Việt đã được Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Phước An thẩm định tại Văn bản số 01/HĐTĐGD ngày 24/12/2025, giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc Dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo QĐ 86/2024 (đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đ/m ²)
Đất nông nghiệp				
Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm đường Hùng Vương - đường nhóm I tại xã Vĩnh Thanh (Nay là xã Phước An)	2	200.000	8,08	1.616.000
	3	170.000	6,21	1.055.700
	4	140.000	6,27	877.800
Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm đường Đê Ông Kèo - đường nhóm II tại xã Vĩnh Thanh (Nay là xã Phước An)	3	160.000	5,52	883.200
	4	120.000	5,95	714.000
Đất phi nông nghiệp				
Đất ở tại nông thôn đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường) tại xã Vĩnh Thanh (Nay là xã Phước An).	2 (hẻm nhựa, bê tông)	2.600.000	2,10	5.460.000
	2 (hẻm còn lại)	2.080.000	2,39	4.971.200
	4 (hẻm nhựa, bê tông)	1.400.000	2,16	3.024.000
	4 (hẻm còn lại)	1.120.000	2,43	2.721.600
Đất ở tại nông thôn đường Đê Ông Kèo đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh) tại xã Vĩnh Thanh (Nay là xã Phước An).	4 (hẻm nhựa, bê tông)	1.300.000	1,73	2.249.000
	4 (hẻm còn lại)	1.040.000	1,95	2.028.000

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc Dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

Phương án số 36/PA-TTPTQĐ ngày 18/4/2026 và Phương án số 50/PA-TTPTQĐ ngày 21/4/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch.

a. Tổng số hộ bồi thường, hỗ trợ: 39 hộ (trong đó 17 hộ có đất, 05 hộ tài sản trên đất, 01 đất công do UBND xã quản lý, 01 đất năng lượng và 15 hộ ảnh hưởng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường điện) tổng diện tích đất thu hồi và ảnh hưởng hành lang đường điện: diện tích thu hồi móng trụ 3.760m² và diện tích ảnh hưởng hành lang đường điện 11.622,8m² (Kèm theo danh sách).

b. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ dự án cụ thể như sau:

b1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	11.019.258.000	đồng
Trong đó:		
+ Bồi thường đất:	10.413.310.000	đồng
+ Bồi thường nhà, vật kiến trúc:	355.852.000	đồng
+ Bồi thường về cây trồng:	11.096.000	đồng
+ Hỗ trợ các loại:	00	đồng
+ Thưởng di dời:	239.000.000	đồng
b2. Kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (b1 x 3,5%), trong đó:	385.674.000	đồng
+ Kinh phí của Trung tâm Phát triển quỹ đất (85%):	327.823.000	đồng
+ Kinh phí của UBND xã (15%):	57.851.000	đồng
b3. Tổng giá trị bồi thường (b1) + (b2):	11.404.932.000	đồng

(Bằng chữ: Mười một tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi hai ngàn đồng)

c. Phương án bố trí tái định cư:

- Căn cứ Thông báo kết luận số 12/TBKL-HĐBTHT&TĐC ngày 05/3/2026 của Hội Đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư xã Phước An về việc thẩm định, phê duyệt phương án tái định cư của các gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thuộc dự án, trong đó có 13 trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư theo Điều 111 Luật Đất đai 2024.

- Căn cứ Thông báo kết luận số 153/TBKL-HĐBTHT&TĐC ngày 30/3/2026 của Hội Đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư xã Phước An về việc thẩm định, phê duyệt phương án tái định cư của các gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thuộc dự án (Danh sách 23 trường hợp), trong đó có 22 trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư theo Điều 111 Luật Đất đai 2024, có 01 trường hợp (hộ ông Nguyễn Danh Hưng) đủ điều kiện xét cấp tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai 2024.

- Căn cứ Thông báo kết luận số 212/TBKL-HĐBTHT&TĐC ngày 06/5/2026 của Hội Đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư xã Phước An về việc thẩm

định, phê duyệt phương án tái định cư của các gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thuộc dự án, trong đó có 02 trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư theo Điều 111 Luật Đất đai 2024.


2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được UBND xã Phước An phê duyệt quyết định cụ thể theo danh sách đính kèm.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:



1. Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch thực hiện các bước tiếp theo về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; phối hợp với UBND xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến người có đất thu hồi và chủ trì phối hợp chủ đầu tư chi trả tiền cho người có đất thu hồi theo quy định.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm chuyển kinh phí bồi thường theo quyết định này cho Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch để chi trả cho hộ gia đình, cá nhân và chi cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 5; 
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Chánh VP, P.CVP HĐND và UBND xã;
- Phòng VH-XH (đăng tin);
- Lưu: VT.VP.PKT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Quân

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Dự án: DI DỜI 08 TRỤ ĐIỆN CAO THÉ THUỘC DỰ ÁN TP4: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TẮC ĐƯỜNG VẠNH ĐAI 3 TP HCM ĐOẠN QUA TỈNH ĐỒNG NAI
Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

(kèm theo Quyết định số **1557** /QĐ-UBND ngày **06/5/2026** của UBND xã Phước An)

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)										Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đời	Tổng cộng			
			DT đất phi nông nghiệp		DT đất nông nghiệp				DT đất chưa sử dụng		DT đất giao thông	TỔNG								Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm
			TỔNG	Đất ở tại nông thôn	TỔNG	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm												
1	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thành, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP HCM	90	-	-	90	-	-	-	-	-	-	25,5	145.440.000	-	-	-	-	12.000.000	157.440.000		
2	Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vồn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thành (xã Phước An), T. Đồng Nai	483,5	-	-	483,5	-	-	-	-	-	-	372,8	686.211.000	-	-	2.482.000	-	20.000.000	708.693.000		
3	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thành (xã Phước An), T. Đồng Nai	483	-	-	483	-	-	-	-	-	-	476,4	758.525.000	15.295.000	3.385.000	-	20.000.000	797.205.000			
4	Lê Hoàng Tuấn	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), T. Đồng Nai	198,3	-	-	198,3	-	-	-	-	-	-	192,7	309.390.000	-	1.158.000	-	16.000.000	326.548.000			
5	Lê Phát Tài (TS trên đất ông Tuấn)	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.011.000	-	-	80.011.000			
6	Nguyễn Thị Hôn - Nguyễn Công Nghiệp (ĐSD)	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	483	-	-	483	483	-	-	-	-	-	272	614.986.000	-	-	-	20.000.000	634.986.000			
7	Nguyễn Công Nghiệp (Tài sản trên đất ĐSD bà Hôn)	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245.445.000	456.000	-	245.901.000			
8	Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TP HCM	183	-	-	183	183	-	-	-	-	-	33	160.637.000	-	-	-	12.000.000	172.637.000			
9	Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai	232	-	-	232	-	-	-	-	232	-	152,8	310.952.000	-	-	-	16.000.000	326.952.000			
10	Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0,5	-	-	0,5	-	-	-	-	0,5	-	-	439.000	-	-	-	2.000.000	2.439.000			
11	Chưa xác định chủ sử dụng	chưa xác định	0,5	-	-	0,5	-	-	-	-	0,5	-	-	442.000	-	-	-	1.000.000	1.442.000			
12	Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	57,2	-	-	57,2	-	-	-	-	57,2	-	295	257.371.000	-	28.000	-	16.000.000	273.399.000			
13	Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tình, H Thọ Xuân, T. Thanh Hóa	299	299	-	-	-	-	-	-	-	-	14	614.369.000	-	-	-	20.000.000	634.369.000			
14	Nguyễn Ngọc Hiến	ấp 2, xã Bàu Lãm, TP HCM (H Xuyêp Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu cũ)	202	-	-	202	202	-	-	-	-	-	476	416.119.000	-	-	-	16.000.000	432.119.000			
15	Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, P Nhiêu Lộc, TP HCM	42	-	-	42	42	-	-	-	-	-	1037,7	36.868.000	-	-	-	4.000.000	40.868.000			
16	Hà Văn Tương - Trương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	497	-	-	497	-	-	-	-	497	-	211,5	584.791.000	9.780.000	-	-	20.000.000	614.571.000			
17	Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TP HCM	227,5	-	-	227,5	-	-	-	-	227,5	-	3703,3	2.802.589.000	3.745.000	1.061.000	-	20.000.000	2.827.395.000			
18	Lê Thành Đạt (ĐSD) ; Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	49	-	-	49	49	-	-	-	-	-	534	79.184.000	1.576.000	-	-	8.000.000	88.760.000			

19	019	Nguyễn Thị Trương (cấp giấy) - Hồ Thị Yên Vy (nhân chuyên nhượng)	11/2A KP2, P Trán Biên, tỉnh Đồng Nai	227,5	-	-	-	227,5	-	-	-	-	227,5	-	-	316	421.608.000	-	-	16.000.000	437.608.000
20	020	Phạm Thị Lành (chết) - chưa xác định thừa kế	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	17		-	-		
21	021	Trương Thanh Nga - Nguyễn Thị Sè	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	61,5		-	-		
22	022	Trương Thị Hồng Thảo; Trương Thanh Hiếu; Trương Thanh Trung	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	132,8		-	-		
23	023	Châu Thủy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	31		-	-		
24	024	Lê Đức Sang (Đã bỏ thường tại QĐ số 5636/QĐ-UBND ngày 07/12/2010)	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	45		-	-		
25	026	Trần Hai Nhân	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	33,5	23.525.000	-	-		23.525.000
26	027	Hà Văn Tạo - Nguyễn Thị Ngọc Thủy	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	482,7	624.035.000	-	-		624.035.000
27	028	Võng Đông Sáng	KP. 16, P Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	413	348.803.000	-	-		348.803.000
28	029	Nguyễn Văn Hiến	44/13A KP7, P An Khánh, TpHCM		-	-	-		-	-	-	-		-	-	9,7	6.812.000	-	-		6.812.000
29	030	Nguyễn Xuân Thủy	ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	625,6	357.343.000	-	-		357.343.000
30	031	Nguyễn Văn Tư	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	661	464.181.000	-	2.010.000		466.191.000
31	032	Huỳnh Thị Gái	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	364,5	255.966.000	-	-		255.966.000
32	033	Nguyễn Trọng Hiếu	ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phú Thành cũ), tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	116	81.460.000	-	-		81.460.000
33	034	Chưa xác định (DNL173/168)	Chưa xác định		-	-	-		-	-	-	-		-	-	170,8		-	-		
34	035	UBND xã Phước An	UBND xã Phước An	5	5	5	5		-	-	-	-		-	-	174		-	-		
35	037	Lê Thành Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	73	51.264.000	-	98.000		51.362.000
36	041	Trần Văn Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	99		-	418.000		418.000
37	042	Trương Thanh Hiếu (TS ĐSD Thảo - Hiếu - Trung)	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	-		-	-		
38	043	Trương Thị Hồng Thảo (TS ĐSD Thảo - Hiếu - Trung)	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	-		-	-		
39	044	Trương Thanh Trung (TS ĐSD Thảo - Hiếu - Trung)	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai		-	-	-		-	-	-	-		-	-	-		-	-		
Tổng				3.760,0	304,0	299,0	5,0	3.456,0	1.157,3	90,0	2.208,7	0,0	0,0	11.622,8	10.413.310.000	355.852.000	11.096.000	0	239.000.000	11.019.258.000	11.019.258.000
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																					
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%:																					
Trong đó:																					
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của TTPTQĐ (85%)																					
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của UBND xã (15%)																					
Tổng cộng (1+2):																					

.Bảng chữ: Mười một tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi hai ngàn, không trăm ba mươi đồng